

Số: 03/2020/QĐST-DS

Định Quán, ngày 14 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA T4ẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc các đương sự thỏa T4ận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 95/2019/TLST- DS ngày 06 tháng 6 năm 2019.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa T4ận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa T4ận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa T4ận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thỏa T4ận của các đương sự:**

*\*Nguyên đơn:* ông Phan Hữu H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 62, tổ 3, ấp 1, xã P, huyện V, tỉnh Đ.

Ông H chết ngày 16/9/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông H gồm:

- Bà Phan Bạch C, sinh năm 1959.
- Anh Phan Hữu H1, sinh năm 1982.
- Chị Phan Thị Bích T, sinh năm 1986.
- Anh Phan Hữu H2, sinh năm 1988.
- Chị Phan Thị T T2, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện V, tỉnh Đ.

(Bà C, anh H1, chị T, anh H2, chị T2 ủy quyền cho bà Phan Thị L, sinh năm 1976 theo văn bản ủy quyền này 24/9/2019)

*\*Bị đơn:*

- Ông Phan Hữu U, sinh năm 1972.

Hộ khẩu thường trú: ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đ

Địa chỉ liên lạc: khu vực Ph, phường T, quận C, TP. C.

- Bà Phan Thị H3, sinh năm 1970.

Hộ khẩu thường trú: ấp Hòa Trung, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Nhà trọ Tr, 341/3 khu phố Th, phường A, thị xã T, tỉnh B.

(Bà H3 ủy quyền cho ông U theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2019).

*\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phan Hữu D, sinh năm 1951.

Địa chỉ: 41/44 khu 11, ấp 5, xã Ph, huyện Đ, tỉnh Đ

- Ông Phan Hữu T2, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 185, tổ 5, ấp 3, xã Ph, huyện V, tỉnh Đ.

- Bà Phan Thị E, sinh năm 1955.

Địa chỉ: tổ 8, ấp 1, xã Ph, huyện V, tỉnh Đ.

- Ông Phan Hữu C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: xã R, huyện D, tỉnh L.

- Bà Phan Thị L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 07, tổ 1, ấp 3, xã Ph, huyện V, tỉnh Đ.

- Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1951.

Địa chỉ: 41/44 khu 11, ấp 5, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T4 ủy quyền cho ông D theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2019).

2. Sự thỏa Thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Di sản thừa kế của ông Phan Hữu T5 và bà Đỗ Thị Đ để lại là thửa đất số 44A, 44B tờ bản đồ 45 xã Ngọc Định, có diện tích 1812m<sup>2</sup>, loại đất CLN. Theo bản vẽ số 5096/2019 ngày 12/11/2018 của văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Định Quán thửa đất số 44A, 44B tờ bản đồ 45 xã Ngọc Định giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,6,1). Phần đất có giá trị 1.635.000.000đ (một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu đồng) các đương sự thỏa thuận phân chia cho 08 đồng thừa kế gồm ông Phan Hữu H, Ông Phan Hữu U, Bà Phan Thị H3, Ông Phan Hữu D, Ông Phan Hữu T2, Bà Phan Thị E, Ông Phan Hữu C, Bà Phan Thị L. Mỗi người thừa kế được hưởng là 204.375.000đ (hai trăm linh bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Giao cho bà Phan Thị L sử dụng phần đất tại thửa đất số 44A, tờ bản đồ số 45 xã Ngọc Định có diện tích 1393m<sup>2</sup>, loại đất CLN. Theo bản vẽ số 5096/2019 ngày 12/11/2018 của văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Định Quán thửa đất được xác định tại các mốc (1, 2, 3, 6, 1). Phần đất có giá trị 1.255.500.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng) và bà Phan Thị L T5 toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Giao cho ông Phan Hữu U và bà Phan Thị H3 sử dụng phần đất tại thửa đất số 44B, tờ bản đồ số 45 xã Ngọc Định, có diện tích 419m<sup>2</sup>, loại đất CLN. Theo bản vẽ số 5096/2019 ngày 12/11/2018 của văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Định Quán thửa đất được xác định tại các mốc (3,4,5,6,3). Phần đất có giá trị 379.500.000đ (ba trăm bảy chín triệu năm trăm đồng).

Bà Phan Thị L có nghĩa vụ T5 toán lại cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Phan Hữu H là Bà C, anh H1, chị T, anh H2, chị T2 số tiền 204.375.000đ (hai trăm linh bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng); T5 toán cho ông Phan Hữu U số tiền 14.625.000đ (mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng); T5 toán cho bà Phan Thị H3 số tiền 14.625.000đ (mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng); T5 toán cho ông Phan Hữu D số tiền 204.375.000đ (hai trăm linh bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng); T5 toán cho ông Phan Hữu T2 số tiền 204.375.000đ (hai trăm linh bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng); T5 toán cho bà Phan Hữu E số tiền 204.375.000đ (hai trăm linh bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng); T5 toán cho ông Phan Hữu C số tiền 204.375.000đ (hai trăm linh bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Bà Phan Thị L, ông Phan Hữu U và bà Phan Thị H3 liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, tách thửa, đăng ký cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật.

- Về chi phí đo vẽ, thẩm định giá, xE xét thẩm định tại chỗ là: 21.929.766đ (hai mươi một triệu chín trăm hai mươi chín ngàn bảy trăm sáu mươi sáu đồng), các đồng thừa kế nộp là 2.741.200đ (hai triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn hai trăm đồng). Ông H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên.

Ông Phan Hữu U, bà Phan Thị H3, ông Phan Hữu D, ông Phan Hữu T2, bà Phan Thị E, ông Phan Hữu C, bà Phan Thị L mỗi người phải T5 toán lại cho những kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà C, anh H1, chị T, anh H2, chị T2 số tiền 2.741.200đ (hai triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn hai trăm đồng).

- Về án phí: ông Phan Hữu H, ông Phan Hữu D, ông Phan Hữu T2 và bà Phan Thị E được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định;

Ông Phan Hữu U, bà Phan Thị H3, ông Phan Hữu C mỗi người nộp 5.109.375đ (năm triệu một trăm linh chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị L nộp 5.109.375đ (năm triệu một trăm linh chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000đ (sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai T4 tiền số 0002662 ngày 13/11/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán. Bà L phải nộp tiếp số tiền 4.484.375đ (bốn triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T4ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Đức Đại**